TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ T** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:09/2019/QĐST-HNGĐ	*T, ngày 16 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và khoản 4 Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị T T B, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn 1B, xã P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Anh N Đ C, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn 1B, xã P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T T B và anh N Đ C đăng ký kết hôn ngày 07/9/2012 tại Ủy ban nhân dân xã P, thị xã T, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị B vàA C là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra xung đột, sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2018 đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng chị B và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt, việc thuận tình ly hôn giữa chị B và anh C là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận.

[2] Về con chung: Chị T T B và anh N Đ C có 02 người con chung tên N A, sinh ngày 24/4/2012 và N T, sinh ngày 25/11/2014. Chị B và anh C thỏa thuận giao 02 cháu N A và N T cho chị T T B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh N Đ C không phải cấp dưỡng

nuôi con.

Sự thỏa thuận về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần công nhận.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T T B và anh N Đ C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T T B và anh N Đ C thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu N A, sinh ngày 24/4/2012 và N T, sinh ngày 25/11/2014 cho chị T T B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (Đủ 18 tuổi), anh N Đ C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Chị T T B và anh N Đ C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị T T B và anh N Đ C mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/005253 ngày 04/3/2019 và AA/2013/005254 ngày 04/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã T. Chị T T B và anh N Đ C đã nộp đủ lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Người yêu cầu;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- UBND xã P, TX. T
(Đăng ký kết hôn ngày 07/9/2012);
- Lưu hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN
(Đã ký)

Lê Văn Hạnh